

我

扌

OM

叫

叫

叫

什么

什么, 什么

shénme

名字

10

mingzi

认识

认识

rénshì!

很

古 HO

hēn

高兴

gāo xìng

gāo xìng

也

ly ㄌㄩˊ ㄣˊ

ye

他

ㄊ

tā

忙

忙 𠂇 𠂇 𠂇

máng

呢

(공화)사립학교

ne

她

ㄏㄜ ㄉㄚ

ta

是

1010~

14S

哪

ㄋㄞ

na

国

𠂇𠂇

onb

韩国人

한국인

Hánguó rén

都

当百

nop

吗

(공화)하프이로

ma

中国人

중화인민

zhōngguó rén

学生

HY ㅁ

xuéshēng

日本人

리본국인

Rìbōnrén

美国人

미인

Měiguó rén

朋友

友 朋

péngyou

体育

동체

tyu

体育

동체

tyu

音乐

音乐

yīnyuè

贵姓

은교, 은민

guìxìng

姓

姓 10 ~ 10 月

xìng